

Bản án số: 07/2024/KDTM-ST
Ngày 23/9/2024
V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ THUẬN THÀNH, TỈNH BẮC NINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Sỹ Cây.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Giai Thương, bà Nguyễn Thị Kim Dung.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Phú – Thảm tra viên Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Thuận Thành tham gia phiên tòa:
Ông Trần Danh Tuấn - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 và ngày 23 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số 15/2019/TLST-KDTM ngày 30 tháng 9 năm 2019 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 05/2024/QĐXX-KDTM ngày 15 tháng 8 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2024/QĐST-KDTM ngày 6/9/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP Q.

Địa chỉ: Số B- C, phường C, quận Đ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện ký đơn khởi kiện, đơn rút yêu cầu khởi kiện:

Bà Phạm Thị T – Trưởng phòng Thu hồi nợ Tổ tụng vùng Hà Nội - Công ty TNHH Q1 nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Q (Văn bản ủy quyền số 12945.1/UQ-MBAMC ngày 13/4/2023)

Người đại diện tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Hưng T1. (có mặt)

Chuyên viên xử lý nợ - Công ty TNHH Q1 và khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Q.

Bị đơn: Công ty Cổ phần S.

Địa chỉ: Khu phố C, phường H, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh.

Giấy đăng ký kinh doanh số 2300518861

Người đại diện theo pháp luật:

Ông Đinh Bá T2 – Giám đốc công ty (vắng mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Đinh Bá T2, sinh năm 1981. (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố Đ, phường X, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh.

2. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1981. (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố Đ, phường X, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh.

3. Ông Nguyễn Tiến M, sinh năm 1982; bà Nguyễn Thị Thanh T3, sinh năm 1981 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Y, xã D, huyện G, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của ông M.

Ông Nguyễn Đức H, sinh năm 1964. (có mặt)

Địa chỉ: Thôn B, xã D, huyện G, thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Tiến M.

Luật sư Nguyễn Thị Huệ H1. (vắng mặt)

Văn phòng Luật sư Đức Hạnh & Cộng sự - Đoàn Luật sư thành phố H.

4. Bà Nguyễn Thị D1, sinh năm 1959. (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố Đ, phường X, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh.

5. Cháu Đình Bá C, sinh ngày 16/8/2007; cháu Đình Bá T4, sinh ngày 6/5/2010. (con ông T2, bà D).

Địa chỉ: Khu phố Đ, phường X, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện tham gia tố tụng: Ông Đình Bá T2 (vắng mặt)

6. Ông Nguyễn Đình C1, sinh năm 1974; bà Nguyễn Thị C2, sinh năm 1975 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khu phố Đ, phường X, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời khai của đại diện nguyên đơn; lời khai của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có trong hồ sơ vụ án và tại phiên toà thì nội dung vụ án tóm tắt như sau.

Phía ông Nguyễn Hưng T1 đại diện nguyên đơn trình bày:

Ngày 4/5/2012 giữa Ngân hàng TMCP Q – Chi nhánh Đ (viết tắt là Ngân hàng M1) với Công ty CP S (viết tắt là Công ty S), Giấy đăng ký kinh doanh số 2300518861 có địa chỉ tại phố C, xã H, huyện T (nay là khu phố C, phường H, thị xã T), tỉnh Bắc Ninh. Có thỏa thuận và ký kết hợp 01 đồng tín dụng hạn mức số 32.12.058.838299.TD với thỏa thuận Ngân hàng M1 cho công ty S vay số tiền tối đa 3.000.000.000 đồng để bổ sung vốn phục vụ kinh doanh năm 2012. Thời hạn vay thỏa thuận là 04 tháng kể từ ngày giải ngân số tiền từng lần vay.

Về lãi suất thỏa thuận theo quy định của phía Ngân hàng từng thời kỳ và được quy định chi tiết tại các khế ước sẽ ký giữa Ngân hàng với bên vay. Ngoài ra hai bên còn thỏa thuận khác đã được thống nhất trong hợp đồng tín dụng mà hai bên đã ký. Sau đó phía Ngân hàng M1 đã tiến hành giải ngân và công ty S đã nhận số tiền, cụ thể:

Khế ước nhận nợ số LD 1234000178 ngày 5/12/2012 Ngân hàng giải ngân số tiền 550.000.000 đồng. Khế ước nhận nợ số LD 1234100390 ngày 6/12/2012 Ngân hàng giải ngân số tiền 450.000.000 đồng. Khế ước nhận nợ số LD 1234200350 ngày 7/12/2012 Ngân hàng giải ngân số tiền 350.000.000 đồng. Theo khế ước nhận nợ số LD 1236300688 ngày 28/12/2012 Ngân hàng giải ngân số tiền 340.000.000 đồng. Theo khế ước nhận nợ số LD 1300300113 ngày 02/01/2013 Ngân hàng giải ngân số tiền 280.000.000 đồng. Khế ước nhận nợ số LD 1300300441 ngày 01/02/2013 Ngân hàng giải ngân số tiền 315.000.000 đồng.

Các khế ước trên đều thỏa thuận lãi suất 15%/năm, điều chỉnh 03 tháng/1 lần. Lãi quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Khế ước nhận nợ số LD 1307700228 ngày 18/3/2013 Ngân hàng giải ngân số tiền 390.000.000 đồng. Lãi suất thỏa thuận 14,5%/năm, điều chỉnh 03 tháng/1 lần. Lãi quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Tổng số tiền nợ gốc Ngân hàng đã giải ngân và Công ty S đã nhận là 2.675.000.000 đồng (Hai tỷ, sáu trăm bảy mươi lăm triệu đồng).

Để đảm bảo cho khoản vay này giữa Ngân hàng MB với Công ty S, bên thứ ba là bên thế chấp tài sản đã tiến hành thế chấp các tài sản theo các hợp đồng thế chấp sau:

Ngày 4/4/2011 hộ bà Nguyễn Thị D1 gồm các thành viên trong hộ có bà Nguyễn Thị D1; ông Đinh Bá T2 (con trai bà D1); bà Nguyễn Thị D (vợ ông T2; cháu Đinh Bá C, sinh ngày 16/8/2007; cháu Đinh Bá T4, sinh ngày 6/5/2010 (con ông T2, bà D) do ông T2 đại diện theo ủy quyền đã ký hợp đồng thế chấp số 275/2011/HĐTC tại Phòng công chứng số B tỉnh Bắc Ninh. Tài sản thế chấp là toàn bộ quyền sử dụng đất cùng tài sản gắn liền với đất tại thửa số 332, tờ bản đồ số 14 diện tích 408m², đất có địa chỉ tại X - T - Bắc Ninh. Thửa đất đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà D1.

Ngày 5/9/2012 ông Đinh Bá T2, bà Nguyễn Thị D có địa chỉ tại thôn Đ, xã X, huyện T (nay là khu phố Đ, phường X, thị xã T), tỉnh Bắc Ninh ký hợp đồng thế chấp số 854/2012/HĐTC tại Phòng công chứng số C tỉnh Bắc Ninh. Tài sản thế chấp là toàn bộ quyền sử dụng đất cùng tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất tại thửa số 279, tờ bản đồ số 14 có diện tích 264m² đất có địa chỉ tại X - T - Bắc Ninh. Thửa đất đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T2, bà D.

Ngày 31/01/2013 ông Đinh Bá T2, bà Nguyễn Thị D tiếp tục ký hợp đồng thế chấp số 82/2013/HĐTC tại Phòng công chứng số C tỉnh Bắc Ninh. Tài sản thế chấp là toàn bộ quyền sử dụng đất cùng tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất tại thửa số 97, tờ bản đồ số 11 có diện tích 160m², đất có địa chỉ tại X - T - Bắc Ninh. Thửa đất đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T2, bà D.

Ngày 27/3/2012 ông Nguyễn Tiến M, bà Nguyễn Thị Thanh T3 có địa chỉ tại thôn Y, xã D, huyện G, thành phố Hà Nội ký hợp đồng thế chấp số 967.HĐTC/2012 tại Phòng C4 thành phố Hà Nội. Tài sản thế chấp là toàn bộ quyền sử dụng đất cùng

tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất tại thửa số 80(2), tờ bản đồ số 7 diện tích 94,8m² đất có địa chỉ tại D - G - Hà Nội. Thửa đất đã được UBND huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông M, bà T3.

Ngày 16/10/2012 ông Nguyễn Đình C1, bà Nguyễn Thị C2 (C3) có địa chỉ tại thôn Đ, xã X, huyện T (nay là khu phố Đ, phường X, thị xã T), tỉnh Bắc Ninh ký hợp đồng thế chấp số 966/2012/HĐTC tại Phòng công chứng số C tỉnh Bắc Ninh. Tài sản thế chấp là toàn bộ quyền sử dụng đất cùng tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất tại thửa số 295, tờ bản đồ số 14 diện tích 200m², đất có địa chỉ tại X - T - Bắc Ninh. Thửa đất đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C1, bà C2.

Quá trình thực hiện hợp đồng phía Công ty S mới thực hiện trả được 7.909.290 đồng tiền gốc và 28.202.778 đồng tiền lãi sau đó đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, vi phạm thỏa thuận hợp đồng tín dụng đã ký. Tính đến thời điểm ngày 20/9/2024 Công ty còn nợ số tiền cụ thể như sau.

Nợ gốc: Số tiền 2.667.090.710 đồng.

Nợ lãi trong hạn là 42.885.001 đồng; lãi quá hạn là 7.177.800.865 đồng.

Tổng số nợ cả gốc và lãi 9.887.776.574 đồng.

Theo đơn khởi kiện và trước khi mở phiên tòa ông T4 đại diện Ngân hàng M1 đề nghị Tòa án giải quyết buộc phía công ty S phải có nghĩa vụ thanh toán trả Ngân hàng M1 số tiền nợ tạm tính đến ngày 20/9/2024 với tổng số nợ cả gốc và lãi 9.887.776.574 đồng. Đề nghị Công ty S tiếp tục phải trả số tiền lãi của số tiền nợ gốc được tính theo lãi suất quy định trong hợp đồng tín dụng đến khi phía Công ty S trả hết khoản tiền gốc đã vay. Trường hợp nếu công ty S không không trả được nợ, đề nghị Tòa án tuyên bố Ngân hàng có quyền phát mại tài sản thế chấp là các tài sản mà các cá nhân, hộ gia đình đã thế chấp để đảm bảo cho khoản nợ của Công ty S với Ngân hàng M1 để thu hồi nợ.

Tài liệu chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện cũng như trong thời gian chuẩn bị xét xử phía Ngân hàng cung cấp cho Tòa án gồm: Các tài liệu về pháp nhân Ngân hàng; Hợp đồng tín dụng đã ký; Khế ước nhận nợ; Hợp đồng thế chấp tài sản và các tài liệu chứng cứ khác.

Phía Công ty S do ông Đình Bá T2 đại diện trình bày:

Tại bản tự khai ngày 02/10/2019 và ý kiến tại biên bản hòa giải ngày 15/11/2019, ông T2 khai: Ông T2 xác việc Công ty S có thỏa thuận vay tín dụng của Ngân hàng M1, cũng như thống nhất việc thế chấp tài sản để đảm bảo cho khoản vay như phía đại diện Ngân hàng đã trình bày là đúng, ông T2 không có ý kiến phản đối gì. Kể từ thời điểm vay phía công ty chỉ mới thanh toán cho Ngân hàng được số tiền tổng cộng cả gốc và lãi là 36.112.068 đồng. Nay Ngân hàng có yêu cầu đòi nợ cũng như yêu cầu phát mại tài sản thế chấp, phía công ty cũng nhất trí với yêu cầu mà Ngân hàng đưa ra nhưng đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện để cho công ty có kế hoạch trả dần khoản nợ trên.

Về chứng cứ: Ông T2 nhất trí với tài liệu chứng cứ mà Ngân hàng đã cung cấp, ông T2 không bổ sung tài liệu chứng cứ gì khác.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Vợ chồng ông Nguyễn Tiến M, bà Nguyễn Thị Thanh T3 trình bày: Ông M, bà T3 tại bản tự khai ngày 05/11/2019 trình bày xác nhận ngày 27/3/2012 vợ chồng ông có ký hợp đồng thế chấp tài sản là diện tích đất 94,8m² cùng toàn bộ tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất đứng tên vợ chồng tại thửa số 80(2), tờ bản đồ số 7 đất tại D - G để đảm bảo khoản vay của Công ty S với Ngân hàng M1. Nay Ngân hàng có yêu cầu khởi kiện, ông, bà đề nghị Công ty S phải có trách nhiệm hoàn trả Ngân hàng số tiền nợ để trả lại sổ đỏ đất đã thế chấp cho vợ chồng.

Vợ chồng ông Nguyễn Đình C1, bà Nguyễn Thị C2 (Cửu) trình bày: Ông C1, bà C2 tại bản tự khai ngày 01/10/2019 trình bày xác nhận năm 2012 vợ chồng ông có ký hợp đồng thế chấp tài sản là diện tích đất 200m² cùng toàn bộ tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất đứng tên vợ chồng tại thửa số 295, tờ bản đồ số 14 đất tại X - T để đảm bảo khoản vay của Công ty S với Ngân hàng M1. Nay Ngân hàng có yêu cầu khởi kiện, ông C1, bà C2 đề nghị Công ty S phải có trách nhiệm hoàn trả Ngân hàng số tiền nợ để trả lại sổ đỏ đất đã thế chấp cho vợ chồng ông, bà.

Ông Đinh Bá T2, bà Nguyễn Thị D trình bày: Ông T2 tại bản tự khai ngày 02/10/2019, bà D tại hồ sơ vụ án trình bày xác nhận ông T2 với bà D trước đây có mối quan hệ hôn nhân với nhau, đến năm 2021 thì vợ chồng đã ly hôn theo bản án số 24/2021/HNGĐ-ST ngày 24/12/2021 của TAND huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Thời điểm năm 2012 ông T2, bà D đã ký 01 hợp đồng thế chấp tài sản là diện tích đất 240m² cùng toàn bộ tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất đứng tên ông C1, bà D tại thửa số 297, tờ bản đồ số 14 đất tại X - T để đảm bảo khoản vay của Công ty S với Ngân hàng M1. Năm 2013 ông T2 với bà D lại ký tiếp 01 hợp đồng thế chấp tài sản là diện tích đất 160m² cùng toàn bộ tài sản trên đất đứng tên ông bà tại thửa số 97, tờ bản đồ số 12 đất tại X - T để đảm bảo khoản vay của Công ty S với Ngân hàng M1. Nay Ngân hàng có yêu cầu khởi kiện, ông T2, bà D đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Thị D1 trình bày: Bà là mẹ đẻ của anh T2, việc hộ gia đình bà thế chấp tài sản là thửa đất số 332, tờ bản đồ số 14 diện tích 408m² đất có địa chỉ tại X - T - Bắc Ninh để công ty của anh T2 vay vốn như thế nào bà cũng không biết cụ thể mà do anh T2 lo liệu. Nay bà đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật giải quyết.

Quá trình chuẩn bị xét xử, Tòa án đã tiến hành việc xem xét thẩm định đối với khối tài sản thế chấp, xác định được tài sản thế chấp không có biến động so với thời điểm các bên đã ký thế chấp.

Tại phiên tòa: Đại diện nguyên đơn tham gia tố tụng rút một phần yêu cầu khởi kiện. Phía Ngân hàng M1 chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc phía ông ty E phải hoàn trả khoản nợ gốc chưa trả là 2.667.090.710 đồng, số tiền lãi suất Ngân hàng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đại diện Ngân hàng đề nghị trường hợp phía

Công ty S không trả được nợ thì đề nghị Tòa án tuyên bố Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự kê biên phát mại tài sản đã thế chấp để thu hồi nợ.

Phía ông Nguyễn Đức H đại diện cho ông M nhất trí với nội dung về việc vợ chồng ông M, bà T3 đã thế chấp tài sản để đảm bảo cho khoản vay của Công ty S, ông H không có ý kiến phản đối gì. Ông H xác định do khoản nợ của phía Công ty S đối với Ngân hàng M1 đã hết thời hiệu khởi kiện nên đề nghị Tòa án áp dụng quy định về thời hiệu để giải quyết vụ kiện. Ông H nhất trí với việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn tại phiên tòa.

Phía đại diện Công ty S là ông Đinh Bá T2 và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm ông T2, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Thanh T3, bà Nguyễn Thị D1, ông Nguyễn Đình C1, bà Nguyễn Thị C2, cháu Đinh Bá C, cháu Đinh Bá T4 vắng mặt nên không có ý kiến trình bày tại phiên tòa. Luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông M, bà T3 vắng mặt, phía đại diện cho ông M đề nghị HĐXX xét xử vắng mặt Luật sư H1.

Các đương sự có mặt không có ý kiến tranh luận tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Thuận Thành tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật: Trong thời gian chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, những người tiến hành tố tụng khác cũng như nguyên đơn đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã được Tòa án tiến hành đầy đủ thủ tục tố tụng nhưng đều đề nghị vắng mặt, vắng mặt lần hai không có lý do nên HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt là có căn cứ.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của phía Ngân hàng đối với số tiền nợ gốc, đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu đòi nợ lãi. Đề nghị áp dụng khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; Điều 147, 207, 227, 228, 235, 264, 266, 267, 271 và Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự. Các Điều 463, 466, 468 của Bộ Luật dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án xử; Buộc Công ty S phải trả Ngân hàng M1 số tiền nợ gốc còn lại là 2.667.090.710 đồng và tuyên Ngân hàng có quyền yêu cầu phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Về án phí, chi phí thẩm định tài sản: Yêu cầu đòi nợ gốc của Ngân hàng được chấp nhận nên Công ty S phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và chi phí thẩm định tài sản.

Từ nội dung trên:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Xem xét tài liệu chứng cứ do các bên đương sự cung cấp cũng như chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về vụ án:

[1]. Về tố tụng: Yêu cầu khởi kiện theo đơn khởi kiện ngày 03/6/2019 của Ngân hàng TMCP Q (viết tắt là Ngân hàng M1) đối Công ty Cổ phần S (viết tắt là Công ty S), đề nghị Tòa án giải quyết buộc Công ty S phải trả lại số tiền còn nợ theo hợp đồng tín dụng là tranh chấp về hợp đồng được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ Luật tố tụng dân sự. Phía công ty S có địa chỉ trụ sở tại thị xã T, tỉnh Bắc Ninh, do vậy việc Tòa án nhân dân thị xã Thuận Thành thụ lý giải quyết yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Q là đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa đương sự trong vụ án có yêu cầu áp dụng quy định về thời hiệu để giải quyết vụ kiện. Phía Ngân hàng rút yêu cầu khởi kiện đòi số tiền nợ lãi, chỉ yêu cầu Tòa án đòi số tiền vay nợ gốc còn lại, nên HĐXX xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là kiện đòi tài sản và áp dụng quy định của pháp luật về kiện đòi tài sản, cũng như quy định của pháp luật về hợp đồng để giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa các đương sự gồm bà D, bà T3, bà D1, ông C1, bà C2 (Cửu) vắng mặt nhưng có đề nghị xét xử vắng mặt nên HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt là có căn cứ. Các đương sự gồm ông T2, cháu C, cháu T4 do ông T2 đại diện và Luật sư Nguyễn Thị Huệ H1 vắng mặt lần hai nên HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt ông T2, Luật sư H1 là đúng quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung tranh chấp:

[2.1]. Ngày 4/5/2012 giữa Ngân hàng TMCP Q – Chi nhánh Đ với Công ty CP S (viết tắt là Công ty S), Giấy đăng ký kinh doanh số 2300518861 có địa chỉ tại phố C, xã H, huyện T (nay là khu phố C, phường H, thị xã T), tỉnh Bắc Ninh đã thỏa thuận và ký kết hợp 01 đồng tín dụng hạn mức số 32.12.058.838299.TD với thỏa thuận Ngân hàng M1 cho công ty S vay số tiền tối đa 3.000.000.000 đồng để bổ sung vốn phục vụ kinh doanh năm 2012. Thời hạn vay thỏa thuận là 04 tháng kể từ ngày giải ngân số tiền từng lần vay.

Thỏa thuận hợp đồng giữa Ngân hàng M1 với Công ty S là tự nguyện không bị ép buộc, không vi phạm điều cấm, hợp đồng tuân thủ đúng quy định của BLDS cũng như pháp luật về hợp đồng tín dụng và đã được hai bên ký xác nhận nên có giá trị pháp lý để thực hiện.

Về số tiền giải ngân: Theo các khế ước nhận nợ số LD 1234000178 ngày 5/12/2012 Ngân hàng giải ngân số tiền 550.000.000 đồng; Khế ước nhận nợ số LD 1234100390 ngày 6/12/2012 Ngân hàng giải ngân số tiền 450.000.000 đồng; Khế ước nhận nợ số LD 1234200350 ngày 7/12/2012 Ngân hàng giải ngân số tiền 350.000.000 đồng; Khế ước nhận nợ số LD 1236300688 ngày 28/12/2012 Ngân hàng giải ngân số tiền 340.000.000 đồng; Khế ước nhận nợ số LD 1300300113 ngày 02/01/2013 Ngân hàng giải ngân số tiền 280.000.000 đồng; Khế ước nhận nợ số LD 1300300441 ngày 01/02/2013 Ngân hàng giải ngân số tiền 315.000.000 đồng và khế ước nhận nợ số LD 1307700228 ngày 18/3/2013 Ngân hàng giải ngân số tiền 390.000.000 đồng. Như vậy tổng số tiền nợ gốc Ngân hàng đã giải ngân và Công ty S đã nhận là 2.675.000.000 đồng.

Quá trình thực hiện thỏa thuận theo hợp đồng phía công ty S đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Cụ thể tính đến thời điểm ngày 20/9/2024 phía công ty mới trả được cho Ngân hàng số tiền nợ gốc là 7.909.290 đồng và 28.202.778 đồng tiền lãi, tổng cộng là 36.112.068 đồng. Còn nợ lại số tiền tính đến ngày 21/9/2024 là 9.887.776.574 đồng, trong đó nợ gốc là 2.667.090.710 đồng.

Xem xét yêu cầu khởi kiện đòi tiền nợ gốc của phía Ngân hàng, đối chiếu với các quy định của pháp luật thì thấy:

Xét về thời hiệu khởi kiện: Theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng mà hai bên đã ký thì thời hạn vay là 04 tháng kể từ ngày giải ngân theo các khế ước nhận nợ. Theo khế ước nhận nợ lần cuối cùng thì ngày 18/3/2013 Ngân hàng đã giải ngân số tiền 390.000.000 đồng. Do phía Công ty S vi phạm nghĩa vụ hợp đồng nên thời điểm xác định quyền lợi của phía Ngân hàng bị xâm phạm là từ ngày 18/7/2013 (ngày đến hạn trả nợ cuối cùng). Do khoản vay được thực hiện từ năm 2012 là thời điểm áp dụng BLDS năm 2005 nên căn cứ vào quy định tại Điều 429; điểm d khoản 1 Điều 688 của BLDS năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện đối với tranh chấp hợp đồng tín dụng này của phía Ngân hàng là 03 năm kể từ ngày 18/7/2013. Đến ngày 3/6/2019 phía Ngân hàng mới làm đơn khởi kiện nên thời hiệu khởi kiện đã hết.

Về yêu cầu đòi số tiền nợ gốc: Căn cứ vào tài liệu chứng cứ phía Ngân hàng M1 cung cấp, căn cứ vào lời khai của phía ông Đinh Bá T2 có trong hồ sơ thì xác định được phía Công ty S đã nhận đủ số tiền nợ gốc đã giải ngân là 2.675.000.000 đồng, sau đó mới trả được số tiền nợ gốc 7.909.290 đồng còn nợ số tiền gốc là 2.667.090.710 đồng. Đối với số nợ gốc này phía Công ty S thừa nhận khoản nợ gốc nên có căn cứ để xác định khoản nợ gốc còn lại là 2.667.090.710 đồng. Đối với khoản nợ gốc này mặc dù thời hiệu khởi kiện tranh chấp về hợp đồng đã hết. Tuy nhiên theo hướng dẫn tại mục 2, phần III Công văn số 02/TANDTC ngày 02/8/2021 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về công tác xét xử và căn cứ khoản 2 Điều 155 của BLDS thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện trong trường hợp yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu. Do đó HĐXX thấy rằng yêu cầu khởi kiện đòi số tiền nợ gốc của phía Ngân hàng là có căn cứ để chấp nhận, xử buộc phía Công ty S phải có nghĩa vụ trả lại Ngân hàng M1 số tiền nợ gốc còn lại là 2.667.090.710 đồng (Hai tỷ, sáu trăm sáu bảy triệu, không trăm chín mươi nghìn, bảy trăm mười đồng).

Về yêu cầu tính lãi: Tại phiên tòa địa diện Ngân hàng rút yêu cầu tính lãi do vậy căn cứ Điều 244 Bộ Luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử đối với yêu cầu tính lãi suất.

Về lãi suất chậm thi hành án: Công ty S tiếp tục phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ Luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

[2.2]. Đối với việc ký và thực hiện các hợp đồng thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tín dụng của Ngân hàng.

Các hợp đồng thế chấp đảm bảo cho khoản vay của Công ty S với Ngân hàng M1 đều do sự tự nguyện thỏa thuận và đã được thống nhất giữa ba bên, bên thế

chấp, bên nhận thế chấp và phía công ty S. Hợp đồng thế chấp đều đã được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật. Tài sản thế chấp cũng đã được đăng ký tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ kiện các bên cũng không có ý kiến thắc mắc gì về thỏa thuận thế chấp đã ký nên các thỏa thuận thế chấp có giá trị thực hiện. Do đó cần chấp nhận yêu cầu của phía Ngân hàng đề nghị Tòa án tuyên xử lý tài sản thế chấp để thực hiện nghĩa vụ trả nợ nếu bên có nghĩa vụ không thực hiện, không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ.

[3]. Về án phí, chi phí thẩm định tài sản: Do yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng được chấp nhận nên Ngân hàng TMCP Q không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Phía công ty S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật và phải chịu chi phí thẩm định tài sản.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; Điều 147, 207, 227, 228, 235, 264, 266, 267, 271 và Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự. Khoản 2 Điều 155, Điều 463, 466, 468 của Bộ Luật dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử.

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Q, khởi kiện yêu cầu Công ty S phải trả khoản nợ lãi theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 32.12.058.838299.TD ngày 4/5/2012 và các khế ước nhận nợ số LD 1234000178 ngày 5/12/2012; Khế ước nhận nợ số LD 1234100390 ngày 6/12/2012; Khế ước nhận nợ số LD 1234200350 ngày 7/12/2012; Khế ước nhận nợ số LD 1236300688 ngày 28/12/2012; Khế ước nhận nợ số LD 1300300113 ngày 02/01/2013; Khế ước nhận nợ số LD 1300300441 ngày 01/02/2013 và khế ước nhận nợ số LD 1307700228 ngày 18/3/2013.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Q, khởi kiện yêu cầu Công ty S phải trả khoản nợ gốc theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 32.12.058.838299.TD ngày 4/5/2012 và các khế ước nhận nợ số LD 1234000178 ngày 5/12/2012; Khế ước nhận nợ số LD 1234100390 ngày 6/12/2012; Khế ước nhận nợ số LD 1234200350 ngày 7/12/2012; Khế ước nhận nợ số LD 1236300688 ngày 28/12/2012; Khế ước nhận nợ số LD 1300300113 ngày 02/01/2013; Khế ước nhận nợ số LD 1300300441 ngày 01/02/2013 và khế ước nhận nợ số LD 1307700228 ngày 18/3/2013.

Buộc Công ty Cổ phần S phải có nghĩa vụ hoàn trả Ngân hàng TMCP Q số tiền nợ gốc còn lại là 2.667.090.710 đồng (Hai tỷ, sáu trăm sáu bảy triệu, không trăm chín mươi nghìn, bảy trăm mười đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án bên phải thi hành còn phải chịu lãi suất theo lãi suất được quy định tại Điều 468 của Bộ Luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Trường hợp Công ty S không trả được số tiền nợ cho Ngân hàng M1, phía Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự kê biên phát mại toàn bộ tài sản thế chấp để thu hồi nợ gồm: Diện tích đất 408m² cùng toàn bộ tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất tại thửa số 332, tờ bản đồ số 14 đất có địa chỉ tại X - T - Bắc Ninh. Diện tích đất 264m² cùng toàn bộ tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất tại thửa số 279, tờ bản đồ số 14 đất có địa chỉ tại X - T - Bắc Ninh. Diện tích đất 160m² cùng toàn bộ tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất tại thửa số 97, tờ bản đồ số 11 đất có địa chỉ tại X - T - Bắc Ninh. Diện tích đất 94,8m² cùng toàn bộ tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất tại thửa số 80(2), tờ bản đồ số 7 đất tại D - G - thành phố Hà Nội. Diện tích đất 200m² cùng toàn bộ tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất tại thửa số 295, tờ bản đồ số 14 đất tại X - T - Bắc Ninh.

Trường hợp Công ty S thanh toán xong toàn bộ khoản nợ thì phía Ngân hàng M1 phải có nghĩa vụ giải chấp tài sản đã đăng ký thế chấp cho bên đã thế chấp tài sản.

4. Về án phí, chi phí thẩm định tài sản: Ngân hàng TMCP Q không phải chịu án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả Ngân hàng TMCP Q số tiền 57.270.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003288 ngày 30/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thuận Thành (nay là thị xã T), tỉnh Bắc Ninh.

Công ty Cổ phần S phải chịu 85.341.800.000 đồng án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm và 3.500.000 đồng chi phí thẩm định tài sản. Xác nhận Ngân hàng M1 đã nộp tạm ứng chi phí thẩm định nên Công ty S phải hoàn trả Ngân hàng M1 số tiền 3.500.000 đồng này.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án, hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận

- TAND tỉnh Bắc Ninh.
- VKSND thị xã Thuận Thành.
- Chi cục THADS thị xã Thuận Thành.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Sỹ Cây